



fù ráo

富饶

adjective · fertile; abundant; rich

Example Sentences

Zhè piàn tǔ dì hěn fù ráo
这片土地很富饶。

This land is very fertile.

Fù ráo de píng yuán shèng chǎn liáng shí
富饶的平原盛产粮食。

The fertile plain produces abundant grain.

Nà ge dì qū zī yuán fù ráo xī yǐn le dà liàng tóu zī
那个地区资源富饶，吸引了大量投资。

That region is rich in resources, attracting a lot of investment.

Trace each character, then write the word on your own.

富	富	富	富	富	富	富	富	富	富	富
富	富	富	富							

饶	饶	饶	饶	饶	饶	饶	饶	饶	饶	饶
饶										